

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH L**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/DS - ST

Ngày: 17 - 01 - 2022

V/v: “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Sơn;

2. Ông Trương Minh Thọ.

- T ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hoàng Anh - T ký Toà án, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ - tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đ - tỉnh L; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 287/2020/TLST - DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2021/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 600/QĐST - DS ngày 21 tháng 10 năm 2021, Quyết định ngừng phiên tòa số 646/2021/QĐST - DS ngày 10/11/2021, thông báo mở lại phiên tòa số 1192/TB - PT ngày 21/12/2021 và thông báo thay đổi thời gian xét xử số 23/TB - TA ngày 11/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đặng Văn N**, sinh năm: 1962 - có mặt.

Bà **Hoàng Thị Mai D**, sinh năm: 1962 - vắng mặt.

Địa chỉ: Số 271, đường N, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Số 11A, đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh L (Theo văn bản ủy quyền số 8928, quyền số: 07TP/CC - SCC/HĐGD ngày 03/11/2020) - có mặt.

Bị đơn: Chị **Bùi Thị Anh T.**

Địa chỉ: Số 261, đường P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh L (Hiện đang chị T đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L - vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2020, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn ông Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D trình bày thì: Do có mối quan hệ quen biết với chị Bùi Thị Anh T, nên quá trình vợ chồng ông bà đã cho chị T vay tiền nhiều lần cụ thể: Ngày 20/04/2015 cho chị T vay số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) thỏa thuận thời gian trả là ngày 30/4/2015, khi vay tiền chị T giao cho vợ chồng ông bà 01 hợp đồng ủy quyền lập ngày 01/7/2013 ký giữa chị T với anh Hoàng Việt T và giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L003760 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 23/02/1998 cho bà Phạm Thị Đ (đến ngày 21/9/2010 tặng cho ông Hoàng Việt T). Quá trình vay chị T đã trả cho ông N, bà D một ít tiền lãi. Sau đó, ngày 31/03/2016 chị T vay thêm số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) hẹn thời hạn trả là ngày 30/04/2016; ngày 29/08/2016 ông N, bà D cho chị T vay thêm số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), mục đích vay là để chị T làm hồ sơ đáo hạn Ngân hàng; Ngày 30/08/2016 chị T đã vay thêm số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), mục đích vay là để đáo hạn Ngân hàng; ngày 07/09/2016 chị T đã vay thêm số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), việc vay tiền được chị T viết bổ sung vào giấy vay ngày 29/08/2016. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 1,5%/tháng. Tổng cộng chị T vay của vợ chồng ông N, bà D số tiền 1.850.000.000đ (*Một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn*), quá trình vay chị T đã trả cho vợ chồng ông N, bà D một ít tiền gốc và một ít tiền lãi. Đến ngày 11/01/2017 ông N đã viết giấy xác nhận chị T còn nợ vợ chồng ông N, bà D số tiền 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*).

Sau đó, chị T có mượn thêm tiền của vợ chồng ông N, bà D nhiều lần nữa. Đến ngày 01/02/2017 chị T đưa cho vợ chồng ông N, bà D 01 sổ tiết kiệm (tài khoản 12.000.000.000đ mở tại ngân hàng ACB chi nhánh L để làm tin và vay thêm một khoản tiền nên chị T đã viết giấy xác nhận số tiền còn nợ là 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*).

Việc vợ chồng ông N, bà D cho chị T vay tiền nhiều lần là do tin tưởng và do chị T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Hoàng Việt T để

làm tin (nhưng sau đó ông T đã xin phô tô lại giấy chứng nhận trên và do tin tưởng nên ông N, bà D đã phô tô lại cho ông T và ông T đã làm lại sổ mới). Đồng thời chị T cũng đưa cho ông N, bà D một sổ tiết kiệm đứng tên chị T tài khoản gửi 12.000.000.000đ tại Ngân hàng ACB. Sau này ông N, bà D mới biết ông T đã làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nên giấy cũ không còn giá trị và sổ tiết kiệm của chị T đưa cho ông bà là sổ giả. Khi biết bị chị T lừa đảo thì vợ chồng ông N, bà D đã liên hệ rất nhiều lần nhưng chị T vẫn chưa trả cho ông bà bất kỳ khoản tiền nào. Nên vợ ông N, bà D đã gửi đơn tố cáo chị T đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L, do Công an không truy tố chị T và đề nghị vợ chồng ông N, bà D gửi đơn đến Tòa án để giải quyết vụ án dân sự. Tại giai đoạn điều tra chị T chỉ xác nhận nợ vợ chồng ông N, bà D số tiền 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*). Mặc dù thực tế chị T còn nợ khoản tiền 1.7000.000.000đ như đã nêu trên.

Quá trình ông N, bà D đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Bùi Thị Anh T phải trả cho ông bà số tiền 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*). Để vụ án sớm được giải quyết nay vợ chồng ông N, bà D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Bùi Thị Anh T trả cho ông bà số tiền gốc là 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng chẵn*) do ông N đã chốt nợ ngày 11/01/2017 và như chị T đã thừa nhận với Cơ quan điều tra và thừa nhận với Tòa án.

Anh Nguyễn Văn T là người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông N, bà D trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông N, bà D.

Theo bản tự khai của chị T và biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với chị Bùi Thị Anh T vào ngày 27/7/2020 tại Trại tạm giam Công an tỉnh L thì: Chị T thừa nhận quá trình do cần tiền làm ăn nên đã vay tiền của ông N, bà D nhưng do thời gian chị bị tạm giam đã lâu nên chị T không nhớ chính xác là đã vay số tiền bao nhiêu, khi vay thỏa thuận lãi suất 5.000đ/1.000.000/1 ngày và chị đã trả được một ít tiền gốc và trả tiền lãi nhiều lần cho ông N, bà D. Quá trình sau đó ông N đã chốt nợ với kế toán của chị là chị Nguyễn Thị Thu D (hiện chị D ở đâu thì chị không biết), nhưng chị cũng không nhớ rõ số tiền ông N đã chốt nợ chính xác là bao nhiêu, giấy chốt nợ do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã thu giữ. Chị xác nhận chị chỉ vay duy nhất một lần theo giấy nợ ban đầu, ngoài ra không vay thêm lần nào nữa. Đối với khoản tiền ông N, bà D khởi kiện chị là 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*) thì chị không đồng ý, vì giấy vay nợ đó là do ông N nhờ chị viết để chứng minh tài chính cho việc ông N, bà D đi vay tiền của người khác, khi ký giấy nợ là ký tại quán cà phê tại đường Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có sự làm chứng của chị Trần Thị H (người Hà Nội) và kế toán của chị là chị Nguyễn Thị Thu D. Quá

trình vay tiền chị T đã trả một ít lãi cho ông N, bà D. Tuy nhiên, việc trả lãi là do chị T tự nguyện trả nên chị không yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi. Nay chị T chỉ đồng ý trả cho ông N, bà D số tiền ông N đã chót nợ và chứng cứ do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã thu giữ, đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L và chị T xin không phải trả tiền lãi.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, do bị đơn chị T đang chấp hành án tại trại tạm giam Công an tỉnh L và có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa

Nguyên đơn ông Đặng Văn N có mặt yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Bùi Thị Anh T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*) như đã chót nợ theo giấy xác nhận do ông N ký ngày 11/01/2017 và xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 371.000.000đ (*Ba trăm bảy mươi một triệu đồng*) so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Anh Nguyễn Văn T người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, đương sự và Hội Đồng xét xử. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D đối với bị đơn chị Bùi Thị Anh T, buộc chị T có trách nhiệm trả cho ông N, bà D số tiền nợ là 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*), đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D đối với số tiền 371.000.000đ (*Ba trăm bảy mươi một triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc giữa vợ chồng ông Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D có xác lập giao dịch dân sự vay mượn tiền, do bên vay vi phạm N vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Quá trình bên cho vay ông N, bà D khởi kiện đòi chị T có trách nhiệm thanh toán khoản tiền nợ gốc đã vay. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh L có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về tố tụng: Bị đơn chị Bùi Thị Anh T hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh L, quá trình giải quyết vụ án chị T có đơn xin

xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo hồ sơ thể hiện thì quá trình vợ chồng ông N, bà D khởi kiện yêu cầu chị Bùi Thị Anh T có trách nhiệm trả nợ số tiền 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*) và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là tờ giấy viết tay thể hiện nội dung vào 01/02/2017 bị đơn chị Bùi Thị Anh T ký giấy nhận nợ với nội dung “*Tôi tên Bùi Thị Anh T có mượn của chị D số tiền là 1.700.000.000đ*” và nội dung “*Chốt tổng nợ anh N hiện tại giấy cũ hủy*”.

Quá trình giải quyết vụ án sau đó nguyên đơn đã cung cấp 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 003760 cấp ngày 23/02/1998 cho bà Phạm Thị Đ (ngày 21/09/2010 đã tặng cho ông Hoàng Việt T); 01 bản chính hợp đồng ủy quyền giữa ông Hoàng Việt T cho chị Bùi Thị Anh T vào ngày 01/7/2013; 01 bản chính thẻ tiết kiệm số A1 86519 của Ngân hàng Tong mại cổ phần Á Châu ghi chủ thẻ Bùi Thị Anh T và các bản chính giấy vay nợ thể hiện: Ngày 20/4/2015 chị T vay của chị D số tiền 500.000.000đ, ngày 31/3/2016 chị T vay số tiền 100.000.000đ, ngày 29/8/2016 chị T vay số tiền 500.000.000đ, ngày 07/9/2016 vay số tiền 250.000.000đ và ngày 30/8/2016 chị T vay số tiền 5.000.000đ; Ngày 11/01/2017 ông Đặng Văn N đã ký giấy xác nhận chị T còn nợ số tiền 1.329.000.000đ.

[3.2] Theo nội dung bản tự khai và biên bản lấy lời khai thì chị T không thừa nhận việc vay số tiền 1.700.000.000đ như đơn khởi kiện của nguyên đơn mà chỉ đồng ý trả khoản nợ do ông N đã chốt và đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ giấy chốt nợ do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã thu giữ.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng tại Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) Công an tỉnh L, theo các tài liệu chứng cứ do Cơ quan cảnh sát điều tra cung cấp gồm bản sao các biên bản ghi lời khai của ông N, bà D vào ngày 08/6/2018; biên bản ghi lời khai của ông N vào ngày 22/5/2018 và bản tự khai ngày 23/5/2018 thể hiện nội dung ông N, bà D tố cáo và yêu cầu chị T trả số tiền đã vay là 1.700.000.000đ. Bản tự khai của chị T vào ngày 08/11/2018 và biên bản hỏi cung chị T vào ngày 19/11/2018 và Biên bản đối chất ngày 20/11/2018 thể hiện chị T xác nhận quá trình đã vay tiền của ông N, bà D nhiều lần và quá trình vay đã trả tiền lãi là 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày (tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ gì cho việc chị T đã trả lãi); đồng thời chị T xác nhận còn nợ của ông N, bà D số tiền là 1.329.000.000đ theo giấy xác nhận

ngày 11/01/2017 do ông N viết, chị T không thừa nhận nợ số tiền 1.700.000.000đ theo giấy ghi ngày 01/2/2017.

Ngoài ra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L còn cung cấp thêm bản sao 01 Hợp đồng uỷ quyền ngày 01/7/2013 của ông Hoàng Việt T uỷ quyền cho chị Bùi Thị Anh T và các bản sao giấy vay mượn tiền thể hiện: Ngày 20/4/2015 chị T vay của chị D số tiền 500.000.000đ, ngày 31/3/2016 chị T vay số tiền 100.000.000đ, ngày 29/8/2016 chị T vay số tiền 500.000.000đ, ngày 07/9/2016 vay số tiền 250.000.000đ và ngày 30/8/2016 chị T vay số tiền 5.000.000đ; Ngày 11/01/2017 ông Đặng Văn N đã ký giấy xác nhận chị T còn nợ số tiền 1.329.000.000đ.

[3.4] Xét lời trình bày của phía nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn chị T cùng các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được thì có căn cứ xác định giữa ông N, bà D và chị T đã xác lập giao dịch vay tiền nhiều lần là xảy ra trong thực tế.

Xét đơn khởi kiện ông N, bà D kiện đòi chị T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 1.700.000.000đ theo giấy vay ngày 01/2/2017. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông N bà D chỉ yêu cầu chị T có trách nhiệm trả cho ông bà khoản nợ gốc là 1.329.000.000đ theo giấy chốt nợ do ông N viết ngày 11/01/2017 và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 371.000.000đ so với yêu cầu khởi kiện ban đầu; xét lời khai của chị T tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L thì chị T cũng đã xác nhận còn nợ ông N, bà T khoản tiền 1.329.000.000đ, đồng thời theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị T cũng đã thừa nhận còn nợ tiền của ông N, bà D và đồng ý trả khoản tiền do ông N đã chốt nợ. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả nợ số tiền 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*) là có cơ sở được chấp nhận.

[3.4] Đối với tiền trả lãi, theo trình bày của nguyên đơn thì lãi suất thỏa thuận khi cho vay là thỏa thuận bằng miệng 1,5%/tháng, còn chị T khai lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/ngày, tuy nhiên các bên không cung cấp được chứng cứ về khoản tiền lãi đã trả và chị T cũng không đề nghị Tòa án cần trừ lãi. Quá trình khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu chị T phải trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Với những nhận định trên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D về việc yêu cầu chị Bùi Thị Anh T có trách nhiệm trả cho ông N, bà D số tiền nợ gốc là 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*) và đình chỉ một phần

yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 371.000.000đ (*Ba trăm bảy mươi một triệu đồng*) so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

[5] Theo nội dung Công văn số 1162 - CCTT/VPĐĐĐL ngày 01/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ và các tài liệu chứng cứ kèm thể hiện nội dung: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 003760 cấp ngày 23/02/1998 cho bà Phạm Thị Đ tại thửa 66A - tờ bản đồ số 49C - phường 11 - Đ, đến ngày 21/09/2010 đã tặng cho ông Hoàng Việt T....Đến ngày 05/6/2015, UBND thành phố Đ cấp lại giấy chứng nhận CA 006485 đứng tên chủ sử dụng ông Hoàng Việt T thay thế cho giấy chứng nhận L 003760. Giấy chứng nhận L 003760 không còn giá trị lưu hành kể từ ngày 05/6/2015.

Xét thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 003760 nêu trên do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án không còn giá trị lưu hành nên cần thu giữ lưu hồ sơ vụ án.

Đối với 01 thẻ tiết kiệm số A1 86519 của Ngân hàng Tong mại cổ phần Á Châu ghi chủ thẻ Bùi Thị Anh T (thẻ hiện số tiền tiết kiệm 12.000.000đ) do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là thẻ giả không có giá trị nên cần thu giữ lưu hồ sơ vụ án

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông N, bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho ông N, bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” của nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D với bị đơn chị Bùi Thị Anh T đối với khoản tiền 1.329.000.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền 371.000.000đ so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Tuyên xử:

1/Buộc chị Bùi Thị Anh T phải trả ông Đặng Văn N, bà Hoàng Thị Mai D số tiền 1.329.000.000đ (*Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu đồng*) theo giấy chốt nợ ghi ngày 11/1/2017.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Chị Bùi Thị Anh T phải chịu 51.870.000đ (*Năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông N, bà D số tiền 31.500.000đ (*Ba mươi một triệu năm trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003330 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh L.

3/Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/01/2022). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. Đ;
- Chi cục THADS tp.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Trần Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**